

SỞ Y TẾ ĐẮKLẮK  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP.BMT  
Số: /BCB-BVTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột, ngày      tháng      năm 2025

## **BẢN CÔNG BỐ**

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Bệnh viện đa khoa TP. Buôn Ma Thuột

Số giấy phép hoạt động: 00609/SYT-GPHĐ, do sở y tế cấp ngày 29/8/2024

Địa chỉ: Số 62 Nguyễn Đình Chiểu, Tân Lợi, Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sĩ CKII Trịnh Hồng Nhựt

Điện thoại liên hệ: 02623.650.155

Email: [bvtpbmt@gmail.com](mailto:bvtpbmt@gmail.com)

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành: Bác sĩ y khoa (đa khoa), Bác sĩ y học dự phòng, Bác sĩ răng hàm mặt, Bác sĩ y học cổ truyền, Bác sĩ chuyên khoa ( Tai Mũi Họng, Mắt, Răng hàm mặt, YHCT, da liễu, chẩn đoán hình ảnh, nội soi, Nhi khoa, Nội khoa, Sản phụ khoa, Ngoại khoa) Y sĩ đa khoa, y sỹ y học cổ truyền, Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật viên xét nghiệm y học (kế hoạch đào tạo phụ lục I).

2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: (Danh sách đính kèm phụ lục II).

3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác: Không

4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận thực hành: 315 người

- Bác sĩ y khoa, Bác sĩ y học dự phòng, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ y học cổ truyền, Bác sĩ chuyên khoa ( Tai Mũi Họng, Mắt, Răng hàm mặt, YHCT, da liễu, chẩn đoán hình ảnh, nội soi, Nhi khoa, Nội khoa, Sản phụ khoa, Ngoại khoa) y sĩ đa khoa: 170 người;

- Điều dưỡng: 75 người;

- Hộ sinh: 25 người;

- Kỹ thuật hình ảnh y học: 15 người;
- Kỹ thuật xét nghiệm y học: 10 người.
- Y sỹ YHCT: 20 người

5. Chi phí hướng dẫn thực hành:

Tuỳ theo đối tượng tuyển dụng và nhu cầu, đào tạo, mức phí có thể được miễn phí hoặc thu phí, tối đa là 200.000 đồng/người/tháng.

Tài liệu gửi kèm Bản công bố: *Nội dung chương trình thực hành để cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; danh sách người hướng dẫn thực hành.*

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Bản công bố này thay thế Bản công bố số 471/BCB-BVTP ngày 19/4/2024 của Bệnh viện đa khoa Bệnh viện đa khoa TP. Buôn Ma Thuột./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH.

**GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Hồng Nhựt**

**Phụ lục I**  
**CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH ĐỀ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ**  
**KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

( Kèm theo Bản công bố số        /BCB-BVTP ngày     /     /2025 của Bệnh viện Đa khoa  
TP.BMT )

**A. ĐỐI TƯỢNG ĐĂNG KÝ**

**1. Bác sĩ: Bác sĩ y khoa (đa khoa), bác sĩ y học dự phòng, bác sĩ YHCT, bác sĩ Răng hàm mặt, bác sĩ chuyên khoa:**

Chức danh Bác sĩ (người có văn bằng Bác sĩ, bao gồm văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ thuộc lĩnh vực sức khỏe do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Bác sĩ)

Chức danh bác sĩ chuyên khoa (Bác sĩ đã được cấp giấy phép hành nghề theo quy định tại điểm a khoản 1 Nghị định 96/2023/NĐ-CP hoặc đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01/01/2024 và người có chứng chỉ chuyên khoa cơ bản quy định tại khoản 2 điều 128 Nghị định 96/2023/NĐ-CP)

**2. Y sĩ (y sĩ đa khoa, y sĩ y học cổ truyền):**

Chức danh Y sĩ (người có văn bằng Y sĩ do cơ sở giáo dục đào tạo cấp, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Y sĩ).

**3. Điều dưỡng:**

Chức danh Điều dưỡng (người có văn bằng Điều dưỡng do cơ sở giáo dục đào tạo cấp, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Điều dưỡng)

**4. Hộ sinh:**

Chức danh Hộ sinh (người có văn bằng Hộ sinh do cơ sở giáo dục đào tạo cấp, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Hộ sinh)

**5. Kỹ thuật Xét nghiệm y học:**

Chức danh Kỹ thuật Xét nghiệm y học (người có văn bằng Kỹ thuật Xét nghiệm y học do cơ sở giáo dục đào tạo cấp, được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận trình độ Kỹ thuật Xét nghiệm y học).

**B. THỜI GIAN THỰC HÀNH:**

**I. THỜI GIAN THỰC HÀNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SĨ:**

**1. Bao gồm các chức danh:** Bác sĩ y khoa (đa khoa), Bác sĩ y học dự phòng, bác sĩ Y học cổ truyền, bác sĩ Răng hàm mặt.

**2. Thời gian thực hành:** 12 tháng.

**2.1 Bác sĩ y khoa (đa khoa), bác sĩ y học dự phòng:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Khoa thực hành | Nội dung            | Thời gian |
|-----|----------------|---------------------|-----------|
| 1   | Ngoại khoa     | Khoa CC - HSTC - CĐ | 03 tháng  |

|   |             |                     |          |
|---|-------------|---------------------|----------|
|   |             | Khoa Phụ sản        | 01 tháng |
|   |             | Khoa Ngoại TH       | 05 tháng |
|   |             | Khoa Nội nhiễm      | 02 tháng |
|   |             | Khoa TMH – Mắt      | 01 tháng |
| 2 | Phụ sản     | Khoa CC - HSTC - CD | 03 tháng |
|   |             | Khoa Ngoại TH       | 03 tháng |
|   |             | Khoa Phụ sản        | 05 tháng |
|   |             | Khoa Nội – nhiễm    | 01 tháng |
| 3 | Nội - Nhiễm | Khoa CC - HSTC - CD | 03 tháng |
|   |             | Khoa khám           | 02 tháng |
|   |             | Khoa Nội – nhiễm    | 05 tháng |
|   |             | Khoa Nhi            | 02 tháng |
| 4 | Nhi khoa    | Khoa CC - HSTC - CD | 03 tháng |
|   |             | Khoa khám           | 02 tháng |
|   |             | Khoa Nhi            | 05 tháng |
|   |             | Khoa Nội – nhiễm    | 02 tháng |

**2.2. Bác sĩ Y học cổ truyền: Học viên thực hành tại các khoa sau:**

| Stt | Khoa thực hành                            | Thời gian |
|-----|-------------------------------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CD                       | 03 tháng  |
| 2   | Khoa Y học cổ truyền – Phục hồi chức năng | 09 tháng  |

**2.3. Bác sĩ Răng hàm mặt: Học viên thực hành các khoa sau:**

| Stt | Khoa thực hành      | Thời gian |
|-----|---------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CD | 03 tháng  |
| 2   | Khoa Răng hàm mặt   | 09 tháng  |

**II. THỜI GIAN THỰC HÀNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SĨ CHUYÊN KHOA**

**1. Chức danh: Bác sĩ chuyên khoa**

**2. Tổng thời gian thực hành:** 09 tháng, học viên thực hành tại các khoa cụ thể:

| Stt | Phạm vi hành nghề chuyên khoa | Khoa thực hành            | Thời gian |
|-----|-------------------------------|---------------------------|-----------|
| 1   | Nội khoa                      | Khoa Nội nhiễm; Khoa khám | 09 tháng  |
| 2   | Ngoại khoa                    | Khoa Ngoại TH             | 09 tháng  |
| 3   | Sản phụ khoa                  | Khoa Phụ sản              | 09 tháng  |
| 4   | Nhi khoa                      | Khoa Nhi                  | 09 tháng  |
| 5   | Chẩn đoán hình ảnh            | Khoa Chẩn đoán hình ảnh   | 09 tháng  |
| 6   | Mắt                           | Khoa Mắt -TMH             | 09 tháng  |
| 7   | Tai mũi họng                  | Khoa Mắt -TMH             | 09 tháng  |
| 8   | Nội soi                       | Khoa Chẩn đoán hình ảnh   | 09 tháng  |
| 9   | Y học cổ truyền               | Khoa Y học cổ truyền      | 09 tháng  |
| 10  | Răng hàm mặt                  | Khoa Răng hàm mặt         | 09 tháng  |

**3. Tập huấn kiến thức chung:** Trong quá trình thực hành chuyên môn, học viên được tập huấn các quy định: Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, Quy chế chuyên môn: 40 tiết; Đạo đức hành nghề, kỹ năng giao tiếp và ứng xử: 8 tiết; Kiểm soát nhiễm khuẩn: 16 tiết; An toàn người bệnh: 16 tiết. Thời gian tập huấn được tính vào tổng thời gian thực hành là 12 tháng.

### III. THỜI GIAN THỰC HÀNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH Y SĨ:

**1. Bao gồm các chức danh:** Y sĩ đa khoa, Y sĩ y học cổ truyền

**2. Tổng thời gian thực hành:** 09 tháng.

**2.1. Y sĩ đa khoa:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Khoa thực hành      | Thời gian |
|-----|---------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CĐ | 03 tháng  |
| 2   | Khoa Nhi            | 02 tháng  |
| 3   | Khoa Nội – nhiễm    | 02 tháng  |
| 4   | Khoa Ngoại          | 02 tháng  |

**2.2. Y sĩ y học cổ truyền:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Khoa thực hành       | Thời gian |
|-----|----------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CĐ  | 03 tháng  |
| 2   | Khoa Y học cổ truyền | 06 tháng  |

**3. Tập huấn kiến thức chung:** Trong quá trình thực hành chuyên môn, học viên được tập huấn các quy định: Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, Quy chế chuyên môn: 20 tiết; Đạo đức hành nghề, kỹ năng giao tiếp và ứng xử: 08 tiết; Kiểm soát nhiễm khuẩn: 08 tiết; An toàn người bệnh: 08 tiết. Thời gian tập huấn được tính vào tổng thời gian thực hành là 09 tháng.

**IV. THỜI GIAN THỰC HÀNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG, HỘ SINH, KỸ THUẬT Y:**

**1. Bao gồm các chức danh:** Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật Y (kỹ thuật xét nghiệm y học, kỹ thuật hình ảnh y học).

**2. Tổng thời gian thực hành:** 06 tháng.

**2.1. Đối với điều dưỡng:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Khoa thực hành      | Thời gian |
|-----|---------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CD | 01 tháng  |
| 2   | Khoa Nhi            | 02 tháng  |
| 3   | Khoa Nội – nhiễm    | 02 tháng  |
| 4   | Khoa Ngoại          | 01tháng   |

**2.2. Đối với hộ sinh:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Khoa thực hành      | Thời gian |
|-----|---------------------|-----------|
| 1   | Khoa CC - HSTC - CD | 01 tháng  |
| 2   | Khoa Phụ sản        | 04 tháng  |
| 3   | Khoa Ngoại          | 01tháng   |

**2.3. Đối với kỹ thuật Y:** Học viên thực hành tại các khoa sau:

| Stt | Kỹ thuật Y                | Khoa thực hành          | Thời gian |
|-----|---------------------------|-------------------------|-----------|
| 1   | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Khoa CC - HSTC - CD     | 01 tháng  |
|     |                           | Khoa xét nghiệm         | 05 tháng  |
| 2   | Kỹ thuật hình ảnh y học   | Khoa CC - HSTC - CD     | 01 tháng  |
|     |                           | Khoa chẩn đoán hình ảnh | 05 tháng  |

**3. Tập huấn kiến thức chung:** Trong quá trình thực hành chuyên môn, học viên được tập huấn các quy định: Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, Quy chế chuyên môn: 20 tiết; Đạo đức hành nghề, kỹ năng giao tiếp và ứng xử: 08 tiết; Kiểm soát nhiễm khuẩn: 08 tiết; An toàn người bệnh: 08 tiết. Thời gian tập huấn được tính vào tổng thời gian thực hành là 06 tháng.

## PHỤ LỤC II

### DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN

( Kèm theo Bản công bố số /BCB-BVTP ngày / /2025 của Bệnh viện Đa khoa TP.BMT )

**A. Danh sách người hướng dẫn thực hành đối với chức danh Bác sĩ y khoa, Bác sĩ y học dự phòng, Bác sĩ Răng hàm mặt, Bác sĩ y học cổ truyền:**

| STT                                            | Họ và tên          | Văn bằng chuyên môn | Số CCHN/GPHN    | Ngày cấp   | Phạm vi hoạt động chuyên môn         | Nội dung hướng dẫn thực hành |
|------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|------------|--------------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Bác sĩ y khoa, bác sĩ y học dự phòng</b> |                    |                     |                 |            |                                      |                              |
| 1                                              | Phạm Thị Kim Quế   | BSCKI               | 000483/ĐL-CCHN  | 9/10/2012  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa                     |
| 2                                              | Y Khíu Knul        | BSCKI               | 0006345/ĐL-CCHN | 21/04/2016 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa                     |
| 3                                              | Trần Thị Hương Huế | Bác sĩ              | 0004681/ĐL-CCHN | 26/07/2014 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa                     |
| 4                                              | Nguyễn Thị Hương   | Bác sĩ              | 008607/ĐL-CCHN  | 12/4/2019  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa                     |
| 5                                              | Đoàn Lê Ngọc Anh   | BSCKI               | 000231/ĐL-CCHN  | 28/08/2012 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa                     |

|    |                    |        |                 |            |                                        |            |
|----|--------------------|--------|-----------------|------------|----------------------------------------|------------|
| 6  | H Thu Mi Ktla      | Bác sỹ | 008068/ĐL-CCHN  | 24/4/2018  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 7  | Trần Thanh Quý     | BSCKI  | 000072/ĐL-CCHN  | 28/08/2012 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 8  | Đinh Thị Tuyết Nga | BSCKI  | 000073/ĐL-CCHN  | 28/08/2012 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 9  | Y Jem My Ênuôl     | BSCKI  | 008430/ĐL-CCHN  | 12/11/2018 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 10 | H TaRiNa Kbuôr     | BSCKI  | 008868/ĐL-CCHN  | 29/10/2019 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 11 | Trần Thị Xuân Mẫu  | BSCKI  | 000637/ĐL-CCHN  | 20/11/2012 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 12 | Y Phen Kbuôr       | BSCKI  | 000007/ĐL-CCHN  | 27/7/2012  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa   | Nội khoa   |
| 13 | Lê Tiến Dũng       | BSCKI  | 003352/ĐL-CCHN  | 5/1/2014   | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |
| 14 | Đinh Công Trương   | BSCKI  | 0005918/ĐL-CCHN | 21/08/2015 | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |
| 15 | Nguyễn Công Hòa    | BSCKI  | 0004159/ĐL-CCHN | 6/6/2014   | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |

|    |                   |        |                 |            |                                               |           |
|----|-------------------|--------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|-----------|
| 16 | Mai Thanh Lịch    | Bác sỹ | 002282/ĐL-CCHN  | 19/10/2013 | Khám và chữa bệnh YHCT                        | Khoa YHCT |
| 17 | Vũ Văn Ưu         | BSCKI  | 000318/ĐL-CCHN  | 09/10/2012 | Khám và chữa bệnh YHCT                        | Khoa YHCT |
| 18 | Đặng Trọng Giáp   | Bác sỹ | 008005/ĐL-CCHN  | 03/4/2018  | Khám và chữa bệnh YHCT                        | Khoa YHCT |
| 19 | Hoàng Vĩnh Đức    | Bác sỹ | 007172/ĐL-CCHN  | 24/4/2017  | Khám và chữa bệnh YHCT                        | Khoa YHCT |
| 20 | Cao Hoàng Phong   | BSCKI  | 000490/ĐL-CCHN  | 9/10/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                | Khoa Nhi  |
| 21 | Thái Thị Hiền     | BSCKI  | 000374/ĐL-CCHN  | 9/10/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                | Khoa Nhi  |
| 22 | Đặng Ngọc Minh    | Bác sỹ | 0004145/ĐL-CCHN | 04/06/2021 | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                | Khoa Nhi  |
| 23 | Bạch Thanh Tùng   | Bác sỹ | 0006385/ĐL-CCHN | 06/05/2016 | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                | Khoa Nhi  |
| 24 | Lê Thị Tuyết      | BSCKI  | 009172/ĐL-CCHN  | 20/6/2020  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                | Khoa Nhi  |
| 25 | Trần Thị Minh Tâm | BSCKI  | 000091/ĐL-CCHN  | 28/8/2012  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản  |
| 26 | Nguyễn Thị Thu    | Bác sỹ | 009293/ĐL-CCHN  | 27/8/2020  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản  |
| 27 | Hà Thị Thu Hiền   | BSCKI  | 000457/ĐL-CCHN  | 09/10/2012 | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản  |

|                                    |                        |       |                |            |                                               |                |
|------------------------------------|------------------------|-------|----------------|------------|-----------------------------------------------|----------------|
| 28                                 | H Đum Niê Kđăm         | BSCKI | 003510/ĐL-CCHN | 27/01/2014 | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản       |
| 29                                 | Nguyễn Thị Minh Phượng | BSCKI | 000179/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản       |
| 30                                 | Trần Thị Minh Nguyệt   | BSCKI | 001017/ĐL-CCHN | 15/0/2013  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản       |
| 31                                 | Y Niong Buôn Yă        | BSCKI | 004162/ĐL-CCHN | 22/7/2017  | Khám chữa bệnh chuyên khoa CDHA               | Khoa CDHA      |
| 32                                 | Y Thon Byă             | BSCKI | 003529/ĐL-CCHN | 27/01/2014 | Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh                | Khoa CDHA      |
| 33                                 | Nguyễn Thị Đàm         | BSCKI | 000617/ĐL-CCHN | 20/11/2012 | Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh                | Khoa CDHA      |
| 34                                 | Nguyễn Thanh Tùng      | BSCKI | 000068/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt       | Khoa RHM       |
| <b>II. Bác sĩ răng hàm mặt</b>     |                        |       |                |            |                                               |                |
| 35                                 | Nguyễn Thanh Tùng      | BSCKI | 000068/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt       | Khoa RHM       |
| <b>III. Bác sĩ y học cổ truyền</b> |                        |       |                |            |                                               |                |
| 36                                 | Vũ Văn Ưu              | BSCKI | 000318/ĐL-CCHN | 09/10/2013 | Khám chữa bệnh chuyên khoa YHCT               | Khoa YHCT-PHCN |
| 37                                 | Mai Thanh Lịch         | BSCKI | 002282/ĐL-CCHN | 29/10/2013 | Khám chữa bệnh chuyên khoa YHCT               | Khoa YHCT-PHCN |

**B. Danh sách người hướng dẫn thực hành đối với chức danh Bác sĩ chuyên khoa ( Tai Mũi Họng; Mắt; Răng hàm mặt; YHCT; Da liễu; Chẩn đoán hình ảnh; Nội soi; Nhi khoa; Nội khoa; Sản phụ khoa, Ngoại khoa):**

| STT                                | Họ và tên         | Văn bằng chuyên môn | Số CCHN/GPHN    | Ngày cấp   | Phạm vi hoạt động chuyên môn            | Nội dung hướng dẫn thực hành |
|------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|------------|-----------------------------------------|------------------------------|
| I.Chuyên khoa Tai Mũi Họng         |                   |                     |                 |            |                                         |                              |
| 1                                  | Nguyễn Thanh Nam  | BSCKI               | 000154/ĐL-CCHN  | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng | Khoa TMH                     |
| 2                                  | Hoàng Thị Anh     | BSCKI               | 000159/ĐL-CCHN  | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng | Khoa TMH                     |
| 3                                  | Đặng Khoa Nam     | BSCKI               | 000192/ĐL-CCHN  | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Tai Mũi Họng | Khoa TMH                     |
| II. Chuyên khoa Mắt                |                   |                     |                 |            |                                         |                              |
| 1                                  | Lê Thị Nga        | BSCKI               | 000217/ĐL-CCHN  | 10/9/2020  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Mắt          | Khoa Mắt                     |
| 2                                  | Võ Thành Tín      | BSCKI               | 000218/ĐL-CCHN  | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Mắt          | Khoa Mắt                     |
| III. Chuyên khoa da liễu           |                   |                     |                 |            |                                         |                              |
| 1                                  | Nguyễn Thị Thương | BSCKI               | 0001916/ĐL-CCHN | 10/10/2013 | Khám chữa bệnh chuyên Da liễu           | Khoa khám bệnh               |
| IV. Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh |                   |                     |                 |            |                                         |                              |

|                                         |                   |       |                |            |                                         |                |
|-----------------------------------------|-------------------|-------|----------------|------------|-----------------------------------------|----------------|
| 1                                       | Nguyễn Thị Đan    | BSCKI | 000617/ĐL-CCHN | 20/11/2012 | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh          | Khoa CDHA      |
| 2                                       | Y Niong Byă       | BSCKI | 004162/ĐL-CCHN | 22/07/2017 | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh          | Khoa CDHA      |
| 3                                       | Y Thon Byă        | BSCKI | 003529/ĐL-CCHN | 27/01/2014 | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh          | Khoa CDHA      |
| <b>V. Chuyên khoa Nội soi</b>           |                   |       |                |            |                                         |                |
| 1                                       | Y Thon Byă        | BSCKI | 003529/ĐL-CCHN | 27/01/2014 | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh          | Khoa CDHA      |
| <b>VI. Chuyên khoa Răng Hàm Mặt</b>     |                   |       |                |            |                                         |                |
| 1                                       | Nguyễn Thanh Tùng | BSCKI | 000068/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Răng Hàm Mặt | Khoa RHM       |
| <b>VII. Chuyên khoa y học cổ truyền</b> |                   |       |                |            |                                         |                |
| 1                                       | Vũ Văn Ưu         | BSCKI | 000318/ĐL-CCHN | 09/10/2013 | Khám chữa bệnh chuyên khoa YHCT         | Khoa YHCT-PHCN |
| 2                                       | Mai Thanh Lịch    | BSCKI | 002282/ĐL-CCHN | 29/10/2013 | Khám chữa bệnh chuyên khoa YHCT         | Khoa YHCT-PHCN |
| <b>VIII. Chuyên khoa Nhi khoa</b>       |                   |       |                |            |                                         |                |
| 1                                       | Cao Hoàng Phong   | BSCKI | 000490/ĐL-CCHN | 9/10/2012  | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi          | Khoa Nhi       |

|   |               |       |                |           |                                |          |
|---|---------------|-------|----------------|-----------|--------------------------------|----------|
| 2 | Thái Thị Hiền | BSCKI | 000374/ĐL-CCHN | 9/10/2012 | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi | Khoa Nhi |
| 3 | Lê Thị Tuyết  | BSCKI | 009172/ĐL-CCHN | 20/6/2020 | Khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi | Khoa Nhi |

#### **IX. Chuyên Khoa Ngoại**

|   |                  |       |                 |            |                                        |            |
|---|------------------|-------|-----------------|------------|----------------------------------------|------------|
| 1 | Lê Tiến Dũng     | BSCKI | 003352/ĐL-CCHN  | 5/1/2014   | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |
| 2 | Đinh Công Trương | BSCKI | 0005918/ĐL-CCHN | 21/08/2015 | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |
| 3 | Nguyễn Công Hòa  | BSCKI | 0004159/ĐL-CCHN | 6/6/2014   | khám chữa bệnh, bệnh chuyên Ngoại khoa | Ngoại khoa |

#### **X. Chuyên khoa Sản – Phụ khoa**

|   |                        |       |                |            |                                               |          |
|---|------------------------|-------|----------------|------------|-----------------------------------------------|----------|
| 1 | Trần Thị Minh Tâm      | BSCKI | 000091/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản |
| 2 | Hà Thị Thu Hiền        | BSCKI | 000457/ĐL-CCHN | 09/10/2012 | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản |
| 3 | H Đum Niê Kdăm         | BSCKI | 003510/ĐL-CCHN | 27/01/2014 | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản |
| 4 | Nguyễn Thị Minh Phượng | BSCKI | 000179/ĐL-CCHN | 28/8/2012  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản |
| 5 | Trần Thị Minh Nguyệt   | BSCKI | 001017/ĐL-CCHN | 15/0/2013  | Khám và chữa bệnh chuyên khoa phụ sản - KHHGD | Khoa sản |

#### **XI. Chuyên khoa Nội khoa**

|   |                  |       |                 |            |                                      |          |
|---|------------------|-------|-----------------|------------|--------------------------------------|----------|
| 1 | Phạm Thị Kim Quế | BSCKI | 000483/ĐL-CCHN  | 9/10/2012  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa |
| 2 | Y Khíu Knul      | BSCKI | 0006345/ĐL-CCHN | 21/04/2016 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa |
| 3 | Nguyễn Thị Hương | BSCKI | 008607/ĐL-CCHN  | 12/4/2019  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa |
| 4 | Đoàn Lê Ngọc Anh | BSCKI | 000231/ĐL-CCHN  | 28/08/2012 | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa |
| 5 | H Thu Mi Ktla    | BSCKI | 008068/ĐL-CCHN  | 24/4/2018  | Khám chữa bệnh, bệnh chuyên Nội khoa | Nội khoa |

**C. Danh sách người hướng dẫn thực hành đối với chức danh điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật hình ảnh y học, kỹ thuật xét nghiệm y học.**

| STT                  | Họ và tên      | Văn bằng chuyên môn | Số CCHN/GPHN   | Ngày cấp   | Phạm vi hoạt động chuyên môn                                              | Nội dung hướng dẫn thực hành |
|----------------------|----------------|---------------------|----------------|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| <b>I. ĐIỀU DƯỠNG</b> |                |                     |                |            |                                                                           |                              |
| 1                    | Lê Thị Kim Quy | Cử nhân Điều        | 003299/ĐL-CCHN | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ | Điều                         |

|   |                    |                    |                |            |                                                                                                                                                            |            |
|---|--------------------|--------------------|----------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|   |                    | đưỡng              |                |            | Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng                                                                           | đưỡng      |
| 2 | Nguyễn Thị Mỹ Hồng | Cử nhân Điều dưỡng | 003296/ĐL-CCHN | 15/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 3 | Y Bil Ênuôl        | Cử nhân Điều dưỡng | 001709/ĐL-CCHN | 15/7/2013  | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 4 | Trần Thị Thuỷ      | Cử nhân Điều dưỡng | 003309/ĐL-CCHN | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 5 | Lương Thuý Nhung   | Cử nhân Điều dưỡng | 003295/ĐL-CCHN | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 6 | Lê Thị Thuý Hằng   | Cử nhân Điều dưỡng | 001661/ĐL-CCHN | 15/7/2013  | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 7 | Dương Thị Mỹ Trang | Cử nhân Điều dưỡng | 003316/ĐL-CCHN | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều       | Điều dưỡng |

|    |                        |                          |                     |            |                                                                                                                                                                         |               |
|----|------------------------|--------------------------|---------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    |                        |                          |                     |            | duỡng                                                                                                                                                                   |               |
| 8  | Lã Thị Kim Thu         | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 003315/ĐL-<br>CCHN  | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |
| 9  | Nguyễn Thị Ngọc<br>Hà  | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 003307/ĐL-<br>CCHN  | 15/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |
| 10 | Khương Thị Bích<br>Hợp | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 003347/ĐL-<br>CCHN  | 07/5/2021  | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |
| 11 | Nguyễn Thị Oanh        | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 0005235/ĐL-<br>CCHN | 11/02/2015 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |
| 12 | H Băn Ênuôl            | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 001615/ĐL-<br>CCHN  | 20/6/2013  | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |
| 13 | Ngô Nữ Hát Huyền       | Cử nhân<br>Điều<br>duỡng | 0005234/ĐL-<br>CCHN | 11/2/2015  | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-<br>BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ<br>Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn<br>nghịệp vụ các ngạch viên chức y tế điều<br>duỡng | Điều<br>duỡng |

|    |                  |                       |                 |            |                                                                                                                                                            |            |
|----|------------------|-----------------------|-----------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 14 | Lê Thị Mỹ Phượng | Cử nhân<br>Điều dưỡng | 003287/DLL-CCHN | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |
| 15 | Lê Thị Ánh Hồng  | Cử nhân<br>Điều dưỡng | 003304/ĐL-CCHN  | 05/01/2014 | Quy định tại Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức y tế điều dưỡng | Điều dưỡng |

## II. HỘ SINH

|    |                    |         |                |            |                                 |         |
|----|--------------------|---------|----------------|------------|---------------------------------|---------|
| 16 | Khiếu Thị Kim Thuý | Hộ sinh | 001032/ĐL-CCHN | 30/11/2020 | Điều dưỡng sản phụ khoa cử nhân | Hộ sinh |
| 17 | Bùi Thị Mỹ         | Hộ sinh | 003275/ĐL-CCHN | 30/11/2020 | Điều dưỡng sản phụ khoa cử nhân | Hộ sinh |
| 18 | Phạm Thị Hà Nhi    | Hộ sinh | 003273/ĐL-CCHN | 30/11/2020 | Điều dưỡng sản phụ khoa cử nhân | Hộ sinh |
| 19 | Phan Thị Hường     | Hộ sinh | 00327/ĐL-CCHN  | 30/11/2020 | Điều dưỡng sản phụ khoa cử nhân | Hộ sinh |
| 20 | Nguyễn Thị Thoa    | Hộ sinh | 003279/ĐL-CCHN | 30/11/2020 | Điều dưỡng sản phụ khoa cử nhân | Hộ sinh |

## III. KỸ THUẬT VIÊN XÉT NGHIỆM

|    |                    |         |                |            |                                  |                 |
|----|--------------------|---------|----------------|------------|----------------------------------|-----------------|
| 21 | Nguyễn Thị Hải Yến | Cử nhân | 001259/ĐL-CCHN | 02/6/2021  | Kỹ thuật viên xét nghiệm         | Khoa Xét nghiệm |
| 22 | Lê Thị Thanh Bình  | Cử nhân | 009323/ĐL-CCHN | 08/10/2020 | Chuyên khoa xét nghiệm – Cử nhân | Khoa Xét nghiệm |

| <b>IV. KỸ THUẬT VIÊN HÌNH ẢNH Y HỌC</b> |                  |                  |                 |            |                                                                   |           |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|-----------------|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|
| 23                                      | Nguyễn Việt Hùng | Kỹ thuật viên    | 004163/ĐL-CCHN  | 18/01/2021 | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh – Cử nhân                          | Khoa CDHA |
| 24                                      | Lê Nguyên Như    | Kỹ thuật viên CĐ | 0006021/ĐL-CCHN | 19/10/2015 | Thực hiện chức năng nhiệm vụ của cao đẳng kỹ thuật hình ảnh y học | Khoa CDHA |
| 25                                      | Lê Đức Thanh Đạt | Kỹ thuật viên CĐ | 002321/ĐL-CCHN  | 05/06/2018 | Kỹ thuật viên X - quang                                           | Khoa CDHA |
| <b>V. Y SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>          |                  |                  |                 |            |                                                                   |           |
| 26                                      | Bùi Đức Anh Trí  | Y sỹ             | 003324/ĐL-CCHN  | 05/01/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền                         | Khoa YHCT |
| 27                                      | Trần Hoài Nam    | Y sỹ             | 001255/ĐL-CCHN  | 10/4/2013  | Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền                         | Khoa YHCT |
| 28                                      | Nguyễn Thanh Hải | Y sỹ             | 003325/ĐL-CCHN  | 05/01/2014 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền                         | Khoa YHCT |
| 29                                      | Mai An Lành      | Y sỹ             | 006373/ĐLCCHN   | 17/10/2016 | Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền                         | Khoa YHCT |